GIÁO DỤC VÀ ĐÀO
ƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ
----------o0o----------

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hanh phúc
----------o0o----------

ĐIỂM THI HỌC PHẦN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
Chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh Khóa: Khoá 2013
Học kỳ: Kỳ 7 Lần thi: Lần 1 Môn học:ENG424 Chuyên đề Dịch

STT	Mã SV	Ngày sinh	Lớp	Điểm	Ghi chú
1	1207010061	30/03/1993	2A-13	9.0	
2	1207010080	04/02/1994	6A-13	8.5	
3	1207010096	11/05/1994	7A-13	9.5	
4	1207010253	01/03/1994	5A-13	6.5	
5	1207010270	20/01/1994	6A-13	8.5	
6	1307010001	25/02/1995	10A-13	8.0	
7	1307010002	01/04/1995	5A-13	9.0	
8	1307010003	16/12/1995	6A-13	9.0	
9	1307010005	15/06/1995	7A-13	9.0	
10	1307010006	12/10/1995	8A-13	9.5	
11	1307010008	20/10/1995	10A-13	8.5	
12	1307010010	01/02/1995	1A-13	9.0	
13	1307010011	04/08/1995	2A-13	9.0	
14	1307010013	10/10/1995	3A-13	9.5	
15	1307010014	06/09/1995	4A-13	9.5	
16	1307010017	27/11/1995	5A-13	9.0	
17	1307010019	03/09/1995	6A-13	9.0	
18	1307010020	20/10/1995	7A-13	9.5	
19	1307010022	27/05/1995	8A-13	9.5	
20	1307010023	12/12/1995	9A-13	9.0	
21	1307010024	27/05/1995	10A-13	9.0	
22	1307010025	05/03/1995	1A-13	9.5	
23	1307010026	29/03/1995	2A-13	8.5	
24	1307010027	23/09/1995	3A-13	9.5	
25	1307010028	25/10/1995	4A-13	9.5	
26	1307010029	22/05/1995	4A-13	9.5	
27	1307010030	05/02/1995	5A-13	9.0	
28	1307010031	02/01/1995	6A-13	9.0	
29	1307010032	23/08/1995	7A-13	9.5	
30	1307010033	08/07/1995	2A-13	9.0	
31	1307010034	03/12/1995	8A-13	9.0	
32	1307010036	02/08/1995	9A-13	8.5	
33	1307010037	01/04/1995	10A-13	8.0	
34	1307010038	24/11/1995	6A-13	8.5	
35	1307010043	23/07/1995	4A-13	9.5	
36	1307010044	09/08/1994	5A-13	9.0	
37	1307010045	05/03/1995	5A-13	9.0	
38	1307010046	01/07/1995	6A-13	9.0	
39	1307010048	08/08/1995	1A-13	9.0	
40	1307010049	11/11/1995	8A-13	9.0	
41	1307010050	09/09/1995	2A-13	9.0	
42	1307010051	16/01/1995	10A-13	9.0	
43	1307010054	18/11/1995	3A-13	9.5	
44	1307010055	11/04/1995	4A-13	9.5	
45	1307010058	07/04/1995	5A-13	9.0	
46	1307010059	18/06/1995	6A-13	9.0	
47	1307010060	08/08/1995	7A-13	9.0	
48	1307010061	05/06/1995	8A-13	9.0	
49	1307010062	21/11/1995	9A-13	9.0	
50	1307010064	16/01/1995	10A-13	8.5	
51	1307010065	19/11/1995	1A-13	9.5	
52	1307010067	13/07/1995	3A-13	9.5	
53	1307010068	06/11/1995	4A-13	9.5	
54	1307010070	22/01/1995	5A-13	9.0	
55	1307010071	17/11/1995	6A-13	8.5	

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO
ƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ
----------o0o----------

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hanh phúc
----------o0o----------

ĐIỂM THI HỌC PHẦN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
Chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh Khóa: Khoá 2013
Học kỳ: Kỳ 7 Lần thi: Lần 1 Môn học:ENG424 Chuyên đề Dịch

STT	Mã SV	Ngày sinh	Lớp	Điểm	Ghi chú
56	1307010072	21/03/1995	7A-13	9.0	
57	1307010073	01/10/1995	8A-13	9.0	
58	1307010074	25/06/1995	9A-13	9.0	
59	1307010075	18/04/1995	10A-13	8.5	
60	1307010076	23/06/1995	1A-13	9.5	
61	1307010077	19/09/1995	2A-13	8.5	
62	1307010078	08/01/1995	3A-13	9.5	
63	1307010079	03/07/1995	4A-13	9.5	
64	1307010080	02/08/1995	5A-13	9.0	
65	1307010082	09/07/1995	7A-13	9.5	
66	1307010083	24/09/1995	8A-13	9.0	
67	1307010085	04/03/1995	9A-13	9.0	
68	1307010087	25/02/1995	10A-13	8.5	
69	1307010088	02/12/1995	1A-13	9.0	
70	1307010089	24/01/1995	2A-13	9.0	
71	1307010090	20/12/1995	3A-13	9.5	
72	1307010091	31/08/1995	4A-13	9.5	
73	1307010092	07/03/1995	5A-13	9.0	
74	1307010093	22/09/1995	6A-13	9.0	
75	1307010094	06/04/1995	7A-13	9.5	
76	1307010095	15/04/1995	8A-13	9.5	
77	1307010096	14/08/1995	9A-13	9.0	
78	1307010098	01/08/1995	10A-13	8.0	
79	1307010099	24/07/1995	1A-13	8.5	
80	1307010100	30/06/1995	2A-13	9.0	
81	1307010101	08/12/1995	2A-13	9.0	
82	1307010102	04/09/1994	7A-13	9.5	
83	1307010103	29/03/1995	4A-13	9.5	
84	1307010104	06/02/1995	5A-13	8.5	
85	1307010105	24/04/1995	6A-13	8.5	
86	1307010106	10/05/1995	7A-13	9.0	
87	1307010107	31/03/1995	8A-13	9.0	
88	1307010109	03/11/1995	10A-13	8.5	
89	1307010110	19/01/1995	1A-13	9.5	
90	1307010111	26/03/1995	2A-13	9.5	
91	1307010112	28/08/1995	3A-13	9.5	
92	1307010113	19/05/1995	4A-13	9.5	
93	1307010114	29/06/1995	5A-13	9.0	
94	1307010115	01/06/1995	6A-13	8.5	
95	1307010116	22/09/1995	7A-13	9.0	
96	1307010117	02/11/1995	8A-13	9.5	
97	1307010118	20/09/1995	9A-13	9.0	
98	1307010119	22/01/1995	10A-13	8.5	
99	1307010120	02/09/1995	1A-13	8.5	
100	1307010121	02/09/1994	2A-13	9.0	
101	1307010122	12/11/1995	3A-13	9.5	
102	1307010123	17/12/1995	4A-13	9.5	
103	1307010124	27/09/1995	5A-13	9.0	
104	1307010125	18/12/1995	6A-13	9.0	
105	1307010126	31/12/1995	7A-13	9.0	
106	1307010127	22/10/1995	8A-13	9.5	
107	1307010128	23/03/1995	9A-13	9.0	
108	1307010129	29/12/1995	10A-13	8.0	
109	1307010130	05/07/1995	1A-13	9.5	
110	1307010131	30/07/1995	2A-13	9.0	

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO
ƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ
----------o0o----------

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hanh phúc
----------o0o----------

ĐIỂM THI HỌC PHẦN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
Chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh Khóa: Khoá 2013
Học kỳ: Kỳ 7 Lần thi: Lần 1 Môn học:ENG424 Chuyên đề Dịch

STT	Mã SV	Ngày sinh	Lớp	Điểm	Ghi chú
111	1307010132	30/03/1995	3A-13	9.5	
112	1307010134	18/12/1995	5A-13	5.5	
113	1307010135	16/10/1995	6A-13	9.0	
114	1307010136	23/12/1995	7A-13	9.0	
115	1307010138	13/12/1995	8A-13	9.5	
116	1307010139	06/05/1992	9A-13	8.5	
117	1307010140	26/06/1995	10A-13	8.5	
118	1307010141	30/05/1995	1A-13	9.5	
119	1307010142	31/08/1995	2A-13	9.0	
120	1307010143	30/05/1995	3A-13	9.5	
121	1307010144	04/07/1995	5A-13	9.0	
122	1307010146	18/08/1995	5A-13	9.0	
123	1307010147	19/05/1995	6A-13	8.5	
124	1307010149	01/08/1995	8A-13	9.0	
125	1307010150	07/12/1995	9A-13	9.0	
126	1307010151	04/04/1995	10A-13	8.0	
127	1307010152	06/10/1995	1A-13	9.0	
128	1307010153	21/07/1995	2A-13	9.5	
129	1307010154	26/09/1995	4A-13	9.5	
130	1307010155	22/09/1994	5A-13	9.0	
131	1307010158	15/09/1995	6A-13	8.5	
132	1307010159	23/09/1995	7A-13	9.0	
133	1307010160	09/09/1994	8A-13	9.0	
134	1307010161	08/03/1995	9A-13	9.0	
135	1307010162	15/05/1995	10A-13	9.0	
136	1307010163	20/08/1995	1A-13	8.5	
137	1307010164	19/11/1995	3A-13	9.5	
138	1307010165	18/02/1995	3A-13	9.5	
139	1307010167	30/07/1995	5A-13	9.0	
140	1307010168	16/07/1994	6A-13	9.0	
141	1307010169	28/07/1995	7A-13	9.5	
142	1307010170	30/05/1995	8A-13	9.5	
143	1307010171	18/10/1995	10A-13	8.0	
144	1307010172	02/09/1995	4A-13	9.5	
145	1307010173	28/09/1995	2A-13	9.0	
146	1307010174	30/12/1995	3A-13	9.5	
147	1307010175	19/05/1995	4A-13	9.5	
148	1307010177	19/01/1995	5A-13	9.0	
149	1307010178	15/08/1995	6A-13	8.5	
150	1307010179	08/06/1995	7A-13	9.0	
151	1307010180	03/09/1995	8A-13	9.0	
152	1307010181	20/12/1995	9A-13	9.0	
153	1307010182	24/04/1995	10A-13	8.5	
154	1307010183	16/01/1995	1A-13	8.5	
155	1307010184	13/07/1995	2A-13	8.5	
156	1307010185	24/12/1995	3A-13	9.5	
157	1307010186	25/08/1995	4A-13	9.5	
158	1307010187	22/02/1995	8A-13	9.5	
159	1307010188	26/12/1995	6A-13	8.5	
160	1307010189	14/03/1995	7A-13	9.5	
161	1307010191	09/07/1995	8A-13	9.5	
162	1307010192	18/03/1995	9A-13	9.0	
163	1307010193	11/07/1995	10A-13	8.0	
164	1307010196	28/03/1995	2A-13	9.0	
165	1307010197	22/04/1995	3A-13	9.5	

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO
ƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ
----------o0o----------

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hanh phúc
----------o0o----------

ĐIỂM THI HỌC PHẦN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
Chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh Khóa: Khoá 2013
Học kỳ: Kỳ 7 Lần thi: Lần 1 Môn học:ENG424 Chuyên đề Dịch

STT	Mã SV	Ngày sinh	Lớp	Điểm	Ghi chú
166	1307010198	10/10/1995	10A-13	9.0	
167	1307010199	12/05/1995	5A-13	9.0	
168	1307010200	20/10/1995	6A-13	9.0	
169	1307010201	14/06/1995	7A-13	9.5	
170	1307010202	15/09/1995	8A-13	9.5	
171	1307010203	10/04/1995	9A-13	9.0	
172	1307010204	19/10/1995	10A-13	8.5	
173	1307010205	16/09/1995	1A-13	8.5	
174	1307010206	06/04/1995	4A-13	9.5	
175	1307010207	05/10/1995	2A-13	9.5	
176	1307010209	14/06/1994	4A-13	9.5	
177	1307010210	20/12/1995	5A-13	9.0	
178	1307010211	02/01/1995	6A-13	8.5	
179	1307010212	07/09/1995	7A-13	9.0	
180	1307010214	01/01/1995	8A-13	9.5	
181	1307010215	15/02/1994	9A-13	9.0	
182	1307010216	17/11/1995	1A-13	9.5	
183	1307010217	21/10/1995	10A-13	9.0	
184	1307010218	04/02/1995	2A-13	9.5	
185	1307010220	30/01/1994	4A-13	9.5	
186	1307010221	07/12/1995	5A-13	9.0	
187	1307010222	24/09/1995	6A-13	8.5	
188	1307010223	03/09/1995	7A-13	9.0	
189	1307010224	12/11/1995	8A-13	9.0	
190	1307010225	18/01/1995	9A-13	9.0	
191	1307010226	27/03/1995	10A-13	9.0	
192	1307010227	26/09/1995	1A-13	9.0	
193	1307010228	23/11/1995	2A-13	9.0	
194	1307010230	15/05/1995	1A-13	9.5	
195	1307010231	30/11/1995	9A-13	9.0	
196	1307010232	15/02/1994	4A-13	9.5	
197	1307010234	24/06/1995	5A-13	9.0	
198	1307010235	26/08/1995	6A-13	9.0	
199	1307010236	05/08/1995	7A-13	9.0	
200	1307010237	25/12/1995	8A-13	9.0	
201	1307010239	14/01/1995	9A-13	9.0	
202	1307010240	24/10/1993	10A-13	8.0	
203	1307010241	09/09/1995	1A-13	8.5	
204	1307010242	09/04/1995	2A-13	9.0	
205	1307010243	22/09/1995	3A-13	9.5	
206	1307010244	22/09/1995	4A-13	9.5	
207	1307010245	29/01/1995	5A-13	9.0	
208	1307010246	22/12/1995	6A-13	8.5	
209	1307010247	08/10/1995	7A-13	9.0	
210	1307010248	18/06/1995	8A-13	9.0	
211	1307010249	16/10/1995	9A-13	9.0	
212	1307010250	10/02/1995	10A-13	8.5	
213	1307010252	26/03/1994	1A-13	9.0	
214	1307010254	18/09/1995	3A-13	9.5	
215	1307010255	03/11/1995	4A-13	9.5	
216	1307010256	08/09/1995	5A-13	9.0	
217	1307010257	29/04/1995	6A-13	8.5	
218	1307010258	08/11/1995	7A-13	9.0	
219	1307010259	16/04/1995	8A-13	9.5	
220	1307010260	01/10/1995	9A-13	8.5	

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO
ƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ
----------o0o----------

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hanh phúc
----------o0o----------

ĐIỂM THI HỌC PHẦN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
Chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh Khóa: Khoá 2013
Học kỳ: Kỳ 7 Lần thi: Lần 1 Môn học:ENG424 Chuyên đề Dịch

STT	Mã SV	Ngày sinh	Lớp	Điểm	Ghi chú
221	1307010261	25/10/1995	10A-13	9.0	
222	1307010263	10/03/1995	2A-13	8.5	
223	1307010267	09/12/1995	4A-13	9.5	
224	1307010268	13/03/1995	5A-13	9.0	
225	1307010269	28/02/1995	6A-13	8.5	
226	1307010270	22/07/1987	7A-13	9.0	
227	1307010271	10/09/1995	8A-13	9.0	
228	1307010272	11/03/1995	9A-13	9.0	
229	1307010273	02/02/1995	3A-13	9.5	
230	1307010275	16/07/1995	3A-13	9.5	
231	1307010276	02/01/1992	9A-13	9.0	
232	1107010074	25/02/1993	5A-11	9.0	

Hà Nội, Ngày ....tháng ....năm 2017
Trưởng Khoa

PHÓ TRƯỞNG KHOA
Hoàng Văn Hoạt